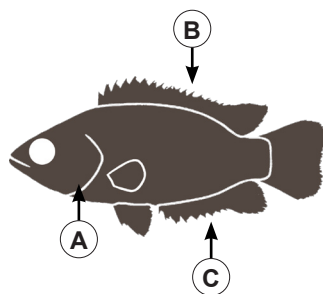


Họ cá rô Family ANABANTIDAE

Họ cá rô với các đặc điểm như sau: A) nhiều loài có gai cứng quanh xương nắp mang; B) vây lưng dài và liên tục; C) vây hậu môn có 6–12 gai cứng và 7–12 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) hind and ventral margins of opercular bones with well-developed serrations in many species; B) continuous, long-based dorsal fin, with 12–21 spines and 6–11 soft rays; C) anal fin with 6–12 spines and 7–12 soft rays.



Cá rô đồng

Fr

Anabas testudineus (Bloch, 1792)

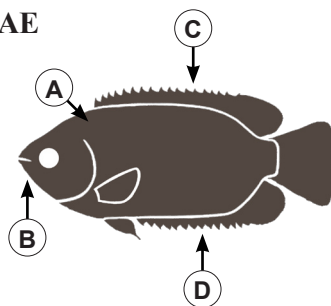
A) Vây lưng có 15–19 gai cứng và 7–9 tia mềm; B) vây hậu môn có 9–11 gai cứng và 8–12 tia mềm. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố từ Sri Lanka đến Đài Loan và Sulawesi.

A) Dorsal fin with 15–19 spines and 7–9 soft rays; B) anal fin with 9–11 spines and 8–12 soft rays. To 20 cm SL. Sri Lanka to Taiwan and Sulawesi.

Họ cá hường Family HELOSTOMATIDAE

Họ cá hường với các đặc điểm như sau: A) thân dẹp, cao; B) miệng nhỏ, ngay trước mắt; C) vây lưng dài, liên tục, có 16–18 gai cứng và 13–16 tia mềm; D) vây hậu môn có 13–15 gai cứng và 17–19 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) deep and compressed body; B) small mouth in front of eye; C) continuous, long-based dorsal fin, with 16–18 spines and 13–16 soft rays; D) anal fin with 13–15 spines and 17–19 soft rays.



Cá hường

Fr

Helostoma temminckii Cuvier, 1829

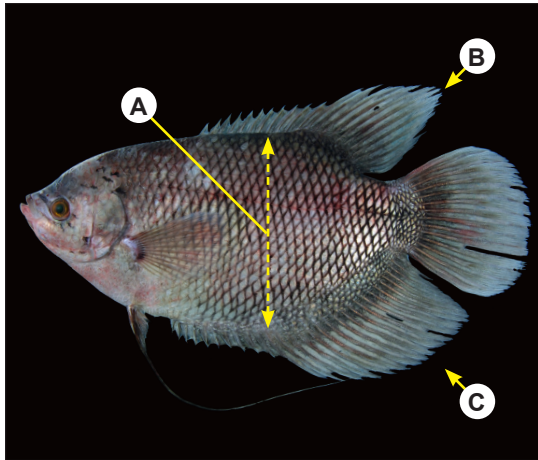
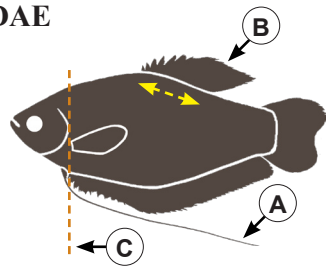
Chỉ có 1 loài trong họ này. Dài thân đến 30 cm (TL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông tới Sundaland.

Only a single species is known in the family. To 30 cm TL. Mekong basin to Sundaland.

Họ cá tai tượng Family OSPHRONEMIDAE

Họ cá tai tượng với các đặc điểm như sau: A) sợi vây bụng thứ nhất rất dài; B) vây lưng ngắn hơn vây hậu môn; C) vây hậu môn bắt đầu từ nửa thân trước.

A family of spiny-rayed fishes with: A) long thread-like 1st soft pelvic-fin ray in many species; B) short dorsal-fin base, shorter than anal-fin base in many species; C) origin of anal fin located at anterior half of body in many species.



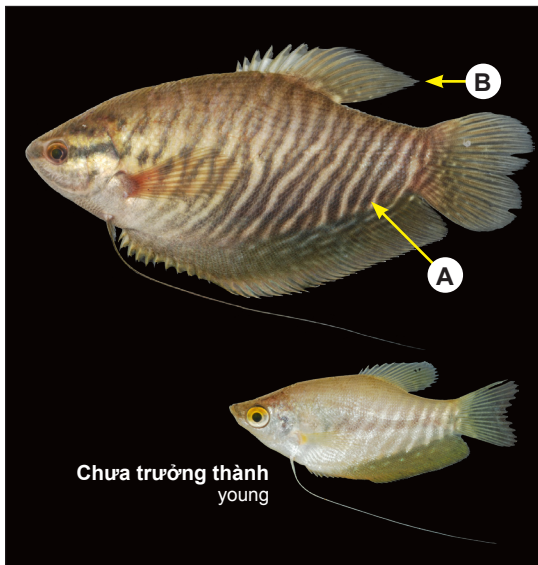
Cá tai tượng

Fr

Osphronemus goramy Lacepède, 1801

A) Thân cao; B) vây lưng có 11–14 gai cứng và 12–14 tia phân đốt; C) vây hậu môn có 10–11 gai cứng và 20–23 tia mềm. Dài thân đến 40 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông tới bán đảo Mã Lai, Java, Sumatra và Borneo.

A) Body deep; B) dorsal fin with 11–14 spine and 12–14 segmented rays; C) anal fin with 10–11 spines and 20–23 soft rays. To 40 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Java, Sumatra and Borneo



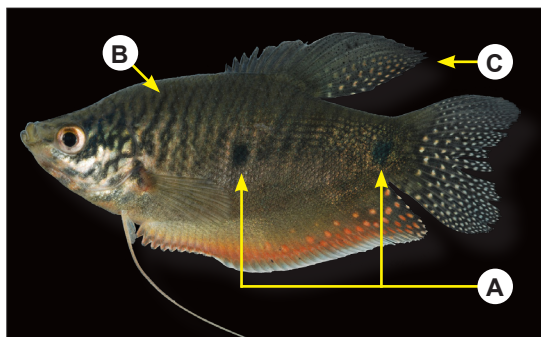
Cá sặc rằn

Fr

Trichopodus pectoralis Regan, 1910

A) Có nhiều sọc mờ trên thân; B) vây lưng có 7 gai cứng và 10–11 tia mềm. Dài thân đến 17 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Many dusky oblique cross bands on body; B) dorsal fin with 7 spines and 10–11 soft rays. To 17 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



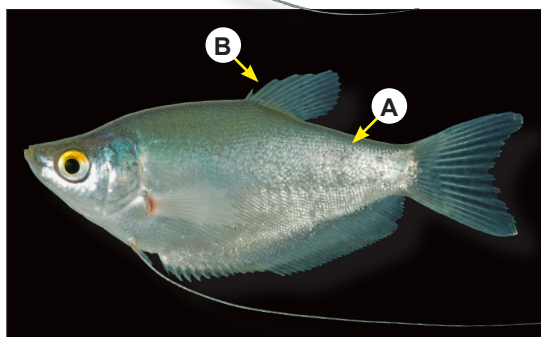
Cá sặc bướm

Fr

Trichopodus trichopterus (Pallas, 1770)

A) Có 2 đốm đen ở bên thân; B) có các sọc mờ hẹp, hơi xám đen khi trưởng thành; C) vây lưng có 6–8 gai cứng và 8–9 tia mềm. Dài thân đến 10 cm (SL). Phân bố vùng Đông Nam Á.

A) 2 black spots on side of body; B) many narrow dark bluish-gray oblique bars in adults; C) dorsal fin with 6–8 spines and 8–9 soft rays. To 10 cm SL. Southeast Asia.



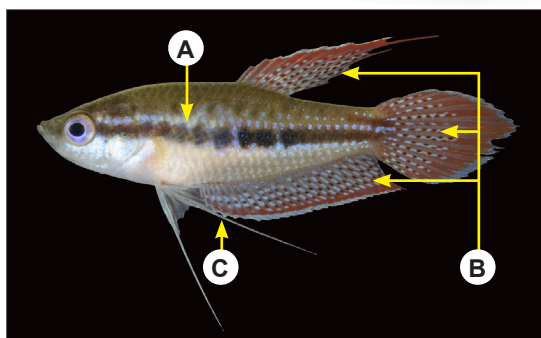
Cá sặc điệp

Fr

Trichopodus microlepis (Günther, 1861)

A) Đầu và thân trắng bạc; B) vây lưng có 3–4 gai cứng. Dài thân đến 13 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Head and body plain silvery; B) 3–4 dorsal-fin spines. To 13 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



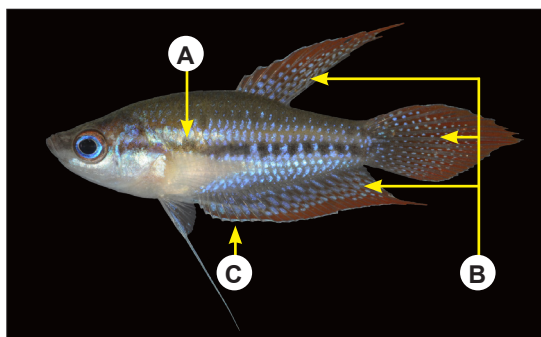
Cá bãi trâu

Fr

Trichopsis pumila (Arnold, 1936)

A) Có một vạch đen dọc thân; B) nhiều chấm đen nhỏ trên vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi; C) vây hậu môn có 5–7 gai cứng. Dài thân đến 3,5 cm (SL). Phân bố trong đất liền ở Đông Nam Á.

A) A single midlateral stripe on body; B) many vivid black dots on dorsal, anal and caudal fins; C) 5–7 anal-fin spines. To 3.5 cm SL. Mainland Southeast Asia.



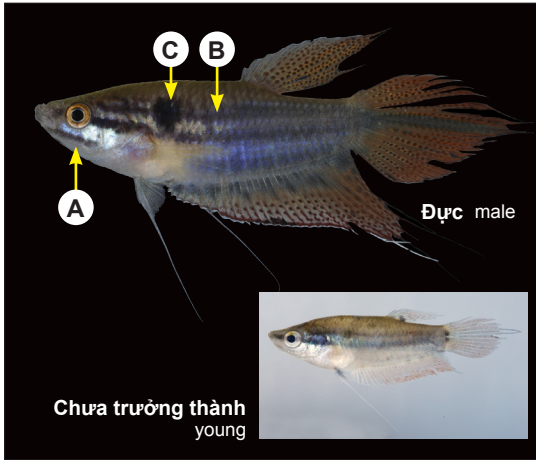
Cá bãi trâu

Fr

Trichopsis schalleri Ladiges, 1962

A) Có một vạch đen dọc thân; B) có các chấm đen mờ trên vây lưng, vây ngực và vây hậu môn; C) vây hậu môn có 7–10 gai cứng. Dài thân đến 4,5 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông.

A) A single midlateral stripe on body; B) faint (not vivid) dusky dots on dorsal, anal and caudal fins; C) 7–10 anal-fin spines. To 4.5 cm SL. Mekong basin.



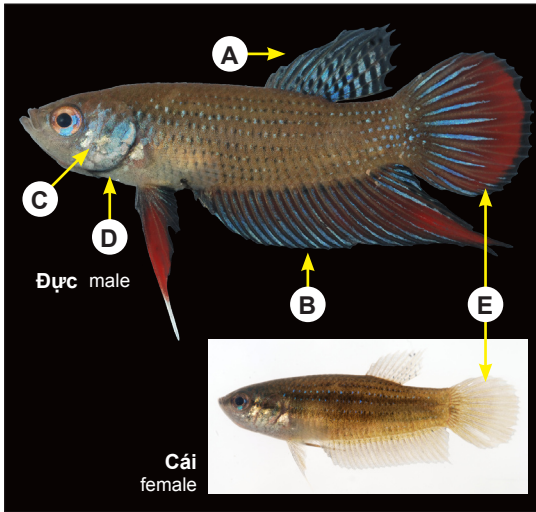
Cá bãi trâu

Fr

Trichopsis vittata (Cuvier, 1831)

A) Có 2 sọc đen hẹp dưới mắt; B) có 2–4 vạch đen mờ dọc thân; C) có một đốm đen to ở thân phía trên của vây ngực. Dài thân đến 4,5 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya tới Sundaland.

A) A narrow black stripe below eye; B) 2–4 narrow dusky midlateral stripes on body; C) a large dusky spot above pectoral fin (often indistinct). To 4.5 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins to Sundaland.



Cá lia thia xiêm

Fr

Betta sp. (cf. *mahachaiensis*)

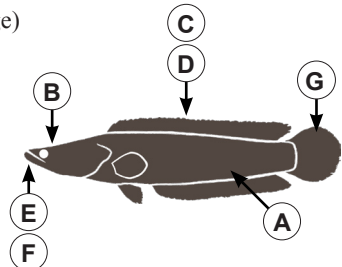
A) Vây lưng có 1–2 gai cứng và 7–9 tia mềm; B) vây hậu môn có 4 gai cứng và 21–23 tia mềm; C) cằm và nắp mang xanh sáng; D) màng mang đen khi cá trưởng thành; E) không có đốm đen ở vây đuôi. Dài thân đến 2,5 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam.

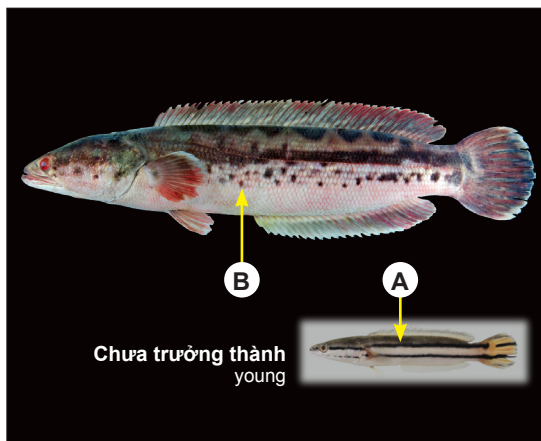
A) Dorsal fin with 1–2 spines and 7–9 rays; B) anal fin with 4 spines and 21–23 soft rays; C) cheek and operculum bright blue; D) opercular membrane black in adult males; E) no black dots on caudal fin. To 2.5 cm SL. Vietnamese Mekong.

Họ cá lóc Family CHANNIDAE (next page)

Họ cá lóc với các đặc điểm như sau: A) đầu dẹt; B) đầu dẹt; C) vây lưng và vây hậu môn dài; D) không gai cứng; E) hàm dưới nhô ra; F) răng hàm sắc; G) vi đuôi tròn.

A family of snakeheads with: A) elongate body; B) depressed head in many species; C) long-based dorsal and anal fins; D) no fin spines; E) projecting lower jaw; F) strong teeth on jaws; G) rounded caudal fin.





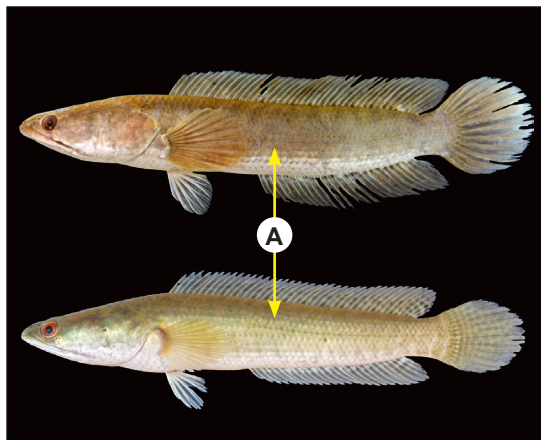
Cá lóc bông

Fr

Channa micropeltes (Cuvier, 1831)

A) Có 2 vạch đen khi cá chưa trưởng thành; B) các vạch này sẽ rộng ra và thành các đốm khi cá trưởng thành. Dài thân đến 90 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã lai, Sumatra và Borneo.

A) 2 black stripes on side of body in juveniles and young; B) these stripes becoming irregular or split into variously-shaped spots in large adults. To 90 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.



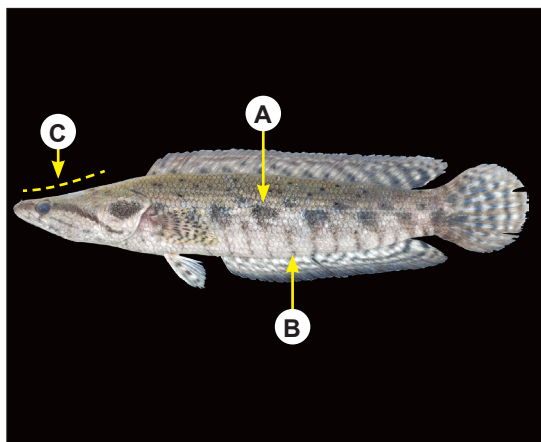
Cá lóc đen

Fr

Channa striata (Bloch, 1793)

A) Thân màu nâu xám hoặc nâu olive ở lưng, trắng nhạt ở bụng, với các sọc dạng V nằm ngang. Dài thân đến 75 cm (SL). Phân bố từ Ấn Độ đến Trung Quốc và Moluccas.

A) Body dark grayish brown or olive brown dorsally, whitish ventrally, with a series of faint chevron-shaped (<-shaped) dark bars on the side. To 75 cm SL. India to China and the Moluccas.



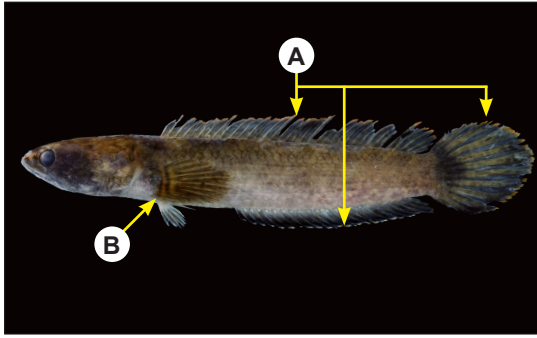
Cá dày

Fr

Channa lucius (Cuvier, 1831)

A) Có các đốm đen to dọc thân; B) các đường đứng hẹp ở phần bụng; C) đỉnh đầu cong lõm xuống. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và Sundaland.

A) A series of dark spots on midlateral body; B) several narrow vertical dark lines on lower half of body; C) dorsal profile of head concaved. To 30 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Sundaland.



Cá chành dục

Fr

Channa gachua (Hamilton, 1822)

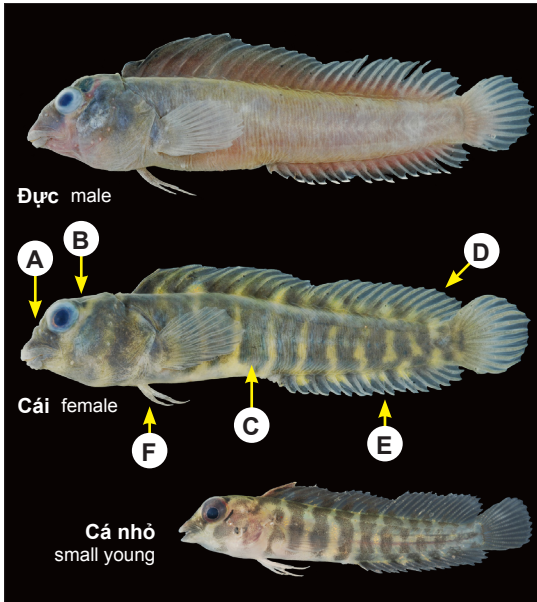
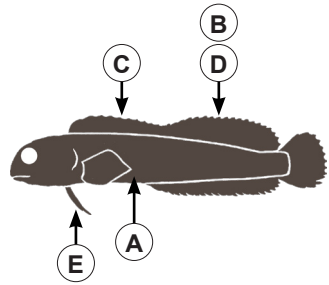
A) Vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi có viền màu cam; B) có một vây sọc đứng trên vây ngực. Dài thân đến 17,5 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông đến Sri Lanka và Bali.

A) Dorsal, anal and caudal fins with orange or pale narrow margin; B) some dark vertical bars on pectoral fin. To 17.5 cm SL. Mekong basin to Sri Lanka and Bali.

Họ cá mào gà Family BLENNIIDAE

Họ cá mào gà với các đặc điểm như sau: A) thân dài, không vảy; B) vây lưng và vây hậu môn dài; C) các tia vi cứng đều khá mềm dẻo; D) các tia mềm vây lưng, vây hậu môn, vây ngực và vây bụng không phân nhánh; E) vây bụng nằm ở ngang trước vây ngực.

A family of blennies with: A) elongate body, with no scales; B) long-based dorsal and anal fins; C) all fin spines flexible; D) all soft rays of dorsal, anal, pectoral and pelvic fins simple (unbranched); E) pelvic fins located before a vertical through pectoral-fin base.



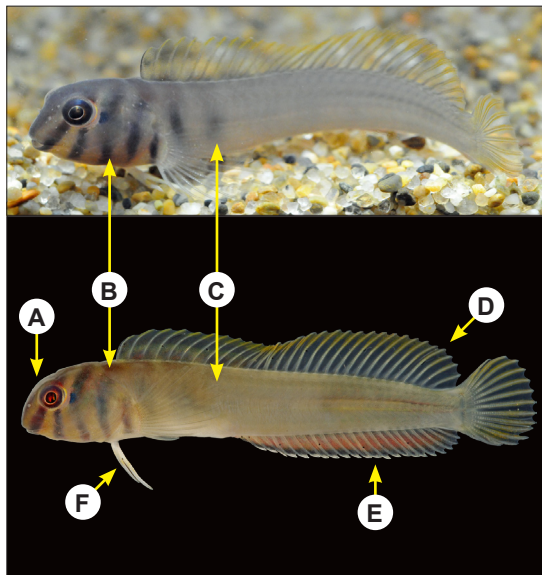
Cá mào gà vằn đen

Br Fr

Phenablennius heyligeri (Bleeker, 1859)

A) Mồm nhọn; B) một vạch đen nằm ngang qua mắt; C) 11–12 vạch tối trên thân của cá cái nhỏ; D) vây lưng có tổng số 26–28 tia (12–13 tia gai cứng và 14–15 tia mềm); E) vây hậu môn có tổng số 19–20 tia (2 tia gai cứng và 17–18 tia mềm); F) vây bụng có 3 tia mềm. Dài thân đến 5,3 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

A) Snout pointed; B) a diagonal blackish bar through eye; C) ca. 11–12 dark vertical bars on body in females and small young; D) 26–28 dorsal-fin elements (12–13 spines + 14–15 soft rays); E) 14–15 anal-fin elements (2 spines + 17–18 soft rays); F) 3 soft pelvic-fin rays. To 5.3 cm SL. Western Pacific.



Cá mào gà tiên

Ma Br

Omobranchus zebra (Bleeker, 1868)

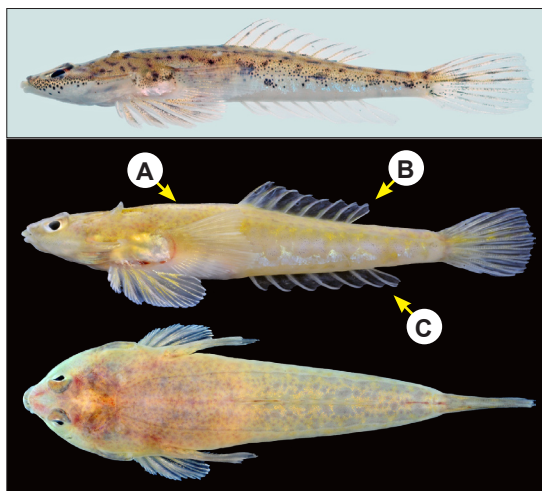
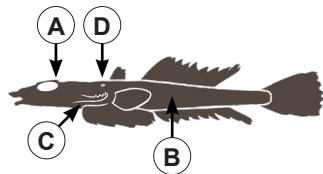
A) Mồm tròn; B) có 4 sọc đen trên đầu; C) thân màu xám nhạt hay màu nâu olive, có một số vạch màu tối hoặc nhiều đốm sậm giữa thân ở cá đực; D) vây lưng có tổng số 30–32 tia vi (12 gai + 18–20 tia mềm); E) vây hậu môn có tổng số 22–24 tia vi (2 gai + 20–22 tia mềm); F) vây bụng có 2 tia mềm. Dài thân đến 5,7 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương -Tây Thái Bình Dương.

A) Snout rounded; B) 4 blackish bars on head; C) body plain pale gray or olive brown, with some faint dusky bars and/or a midlateral series of dark spots in males; D) 30–32 dorsal fin elements (12 spines + 18–20 soft rays); E) 22–24 anal-fin elements (2 spines + 20–22 soft rays); F) 2 soft pelvic-fin rays. To 5.7 cm SL. Indo-West Pacific.

Họ cá đàn lia Family CALLIONYMIDAE

Họ cá đàn lia với các đặc điểm như sau: A) đầu rộng và dẹp; B) không có vảy; C) có gai cứng trên xương nắp mang; D) có một lỗ nhỏ ở nắp mang.

A family of dragonets with: A) broad and depressed head; B) no scales on body; C) a strong preopercular spine; D) a small pore-like gill opening on dorsal surface of head.



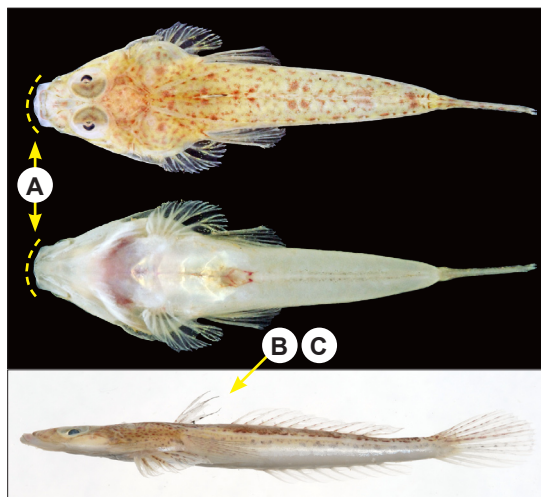
Cá đàn lia

Fr

Tonlesapia tsukawakii Motomura & Mukai, 2006

A) Không có vi lưng thứ nhất; B) vây lưng có 8–10 tia không phân nhánh, trừ tia cuối cùng; C) vây hậu môn có 7–9 tia không phân nhánh, trừ tia cuối cùng. Dài thân đến 4,2 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông.

A) First dorsal fin absent; B) 8–10 dorsal-fin rays (all unbranched, except for the last one divided to its base); C) 7–9 anal-fin rays (all unbranched, except for the last one divided to its base). To 4.2 cm SL. Mekong basin.



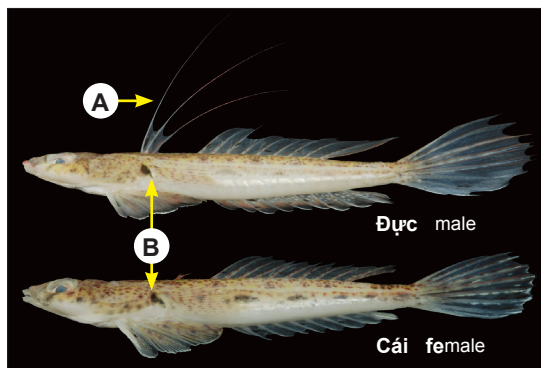
Cá đàn lia

Ma Br

Repomucenus hindsii (Richardson, 1844)

A) Miệng tương đối rộng; B) vây lưng có 3 gai cứng; C) trên vây lưng thứ nhất thường có vài đường xiên màu đen. Dài thân đến 9 cm TL. Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Mouth opening relatively wide; B) 3 dorsal-fin spines; C) 1st dorsal fin often with some black oblique lines. To 9 cm TL. Indo-West Pacific.



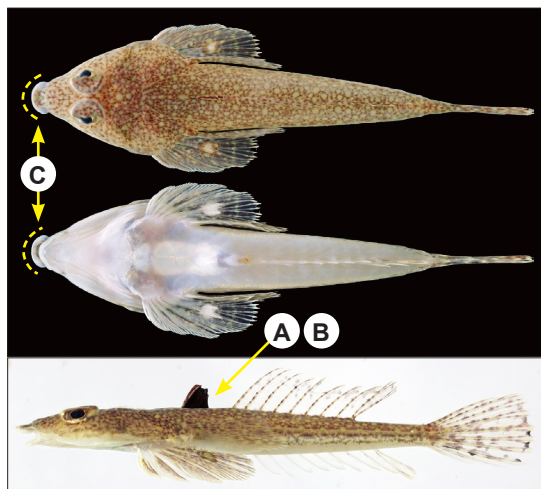
Cá đàn lia

Ma Br

Repomucenus schappii (Bleeker, 1852)

A) Vây lưng có 4 gai, 3 gai đầu kéo dài dạng sợi ở cá đực; B) trên thân có 1 đốm đen lớn nằm phía trên của vị ngực. Dài thân đến 6,5 cm (TL). Phân bố ở vùng Tây Thái Bình Dương và biển Andaman.

A) 4 dorsal-fin spines, first 3 greatly elongate and filamentous in males; B) a large black spot at upper half of pectoral-fin base. To 6.5 cm TL. Western Pacific and Andaman Sea.



Cá đàn lia đầu mũi tên

Ma Br

Repomucenus sagitta (Pallas, 1770)

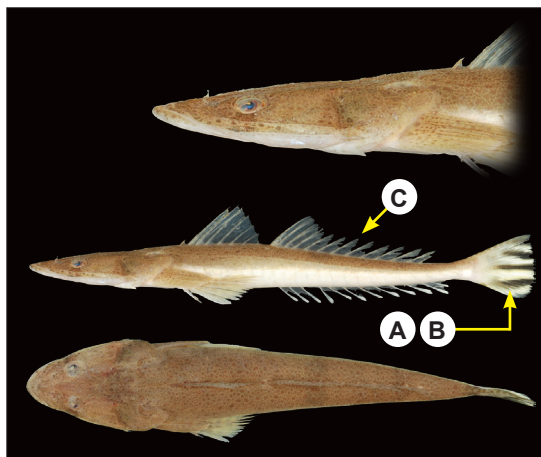
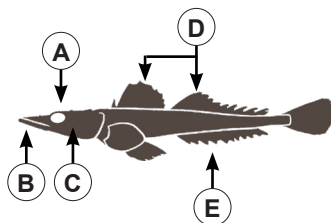
A) Vây lưng thứ nhất đen, ngắn hơn nhiều so với vây lưng thứ hai; B) vây lưng có 4 gai; C) miệng tương đối hẹp. Dài thân đến 11 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 1st dorsal fin black, much lower than 2nd dorsal fin in both sexes; B) 4 dorsal-fin spines; C) mouth opening moderately narrow. To 11 cm TL. Indo-West Pacific.

Họ cá chai Family PLATYCEPHALIDAE

Họ cá chai với các đặc điểm như sau: A) đầu rộng và dẹp; B) hàm dưới nhô ra; C) hàng xương gai hai bên má; D) 2 vây lưng tách rời, vây thứ nhất có 6–10 gai và vây thứ hai có 10–15 tia mềm; E) vây hậu môn có 10–15 tia mềm.

A family of spiny-rayed fishes with: A) broad and well depressed head; B) projecting lower jaw; C) a longitudinal bony ridge with spines across cheek; D) 2 separated dorsal fins, the anterior (1st) one with 6–10 spines and the posterior (2nd) one with 10–15 soft rays; E) anal fin with 10–15 soft rays.



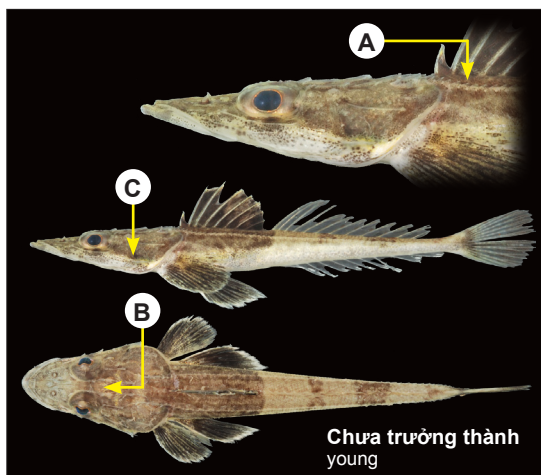
Cá chai

Ma Br

Platycephalus indicus (Linnaeus, 1758)

A) Vây đuôi có một số sọc đen sáng; B) thường có một đốm vàng ở giữa vây đuôi; C) vây lưng thứ hai có 13–14 tia mềm. Dài thân đến 50 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Caudal fin with some vivid black stripes; B) usually a yellow blotch at middle of caudal fin; C) 2nd dorsal fin with 13–14 soft rays. To 50 cm TL. Indo-West Pacific.



Cá chai nhám

Ma Br

Grammoplites knappi Imamura & Amaoka, 1994

A) Tất cả vây đường bên đều có gai ngược; B) khoảng cách 2 mắt hẹp, nhỏ hơn 9% chiều dài đầu; C) 5–7 lược mang. Dài thân đến 22,7 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

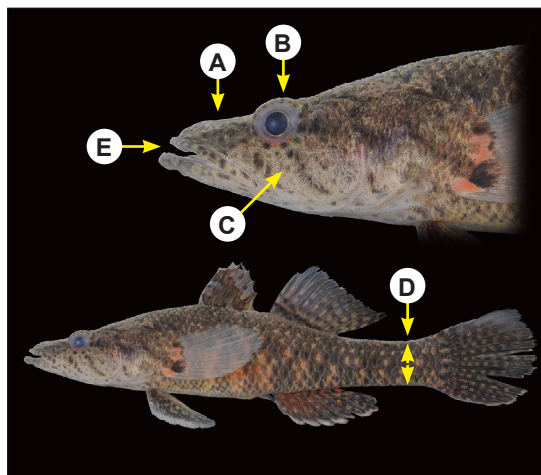
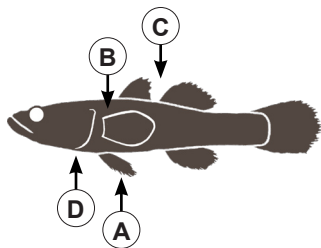
A) All lateral-line scales with a distinct backwardly-directed spine; B) interorbital space narrow, its width less than 9% of head length; C) 5–7 gill rakers. To 22.7 cm SL. Western Pacific.

Chưa trưởng thành
young

Họ cá bóng đen Family ELEOTRIDAE

Họ cá bóng đen thuộc nhóm cá bóng với các đặc điểm như sau: A) vây bụng tách biệt nhau; B) không đường bên; C) 2 vây lưng tách biệt, vây thứ nhất có 6–10 gai và vây thứ hai có 1 gai và 6–15 tia mềm; D) màng mang không liên tục.

A family of sleepers with: A) separated pelvic fins; B) no lateral line on body; C) 2 separated dorsal fins, the anterior (1st) one with 6–10 flexible spines and the posterior (2nd) one with 1 flexible spine and 6–15 soft rays; D) gill membranes not continuous, joined to isthmus.



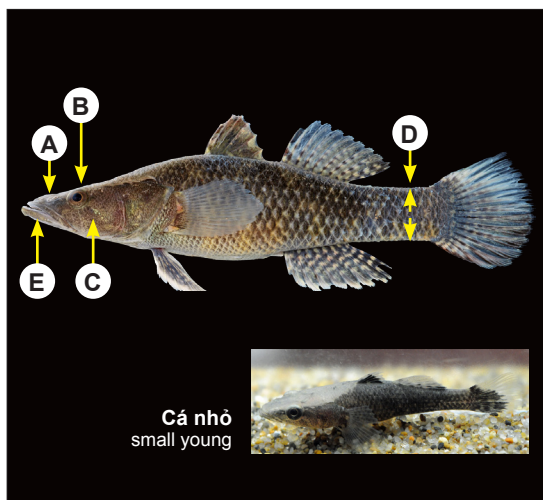
Cá bóng trôn

Ma Br Fr

Butis butis (Hamilton, 1822)

A) Đầu dẹp, mõm nhọn và dài; B) có một cặp xương ở khoảng giữa 2 ô mắt; C) có vây trên má và giữa 2 mắt; D) cuống đuôi thon; E) răng hàm bên ngoài lớn hơn những răng bên trong. Dài thân đến 10,2 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Head well depressed, with long and pointed snout; B) a pair of serrated bony ridges at interorbital space; C) scales on cheek and interorbital space; D) caudal peduncle slender; E) teeth on outermost row of jaws larger than teeth of inner rows. To 10.2 cm SL. Indo-West Pacific.



Cá bóng trôn

Ma Br

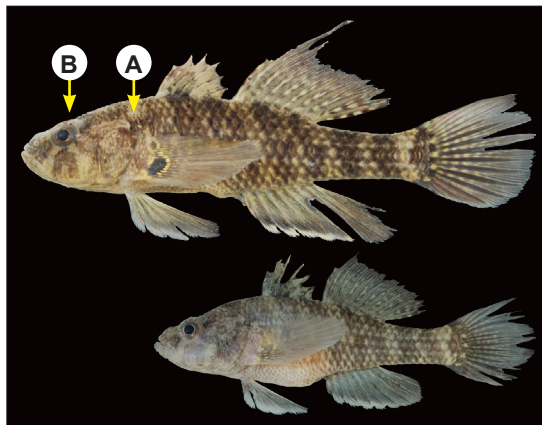
Butis humeralis (Valenciennes, 1837)

A) Đầu dẹp, mõm dài và nhọn; B) một cặp xương nhọn ở giữa 2 ô mắt; C) có vây trên má và giữa 2 mắt; D) cuống đuôi tương đối cao; E) răng hàm bên ngoài tương đương bên trong. Dài thân đến 10,7 cm SL. Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Head well depressed, with long and pointed snout; B) a pair of serrated bony ridges at interorbital space; C) scales on cheek and interorbital space; D) caudal peduncle relatively deep at least in adults; E) teeth on outermost row of jaws subequal in size to teeth of inner rows. To 10.7 cm SL. Indo-West Pacific.

Cá nhỏ
small young



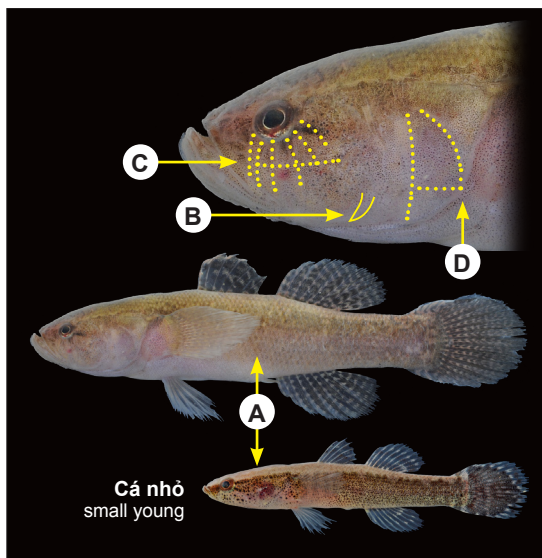


Cá bông lưng cao Ma Br Fr

Butis koilomatodon (Bleeker, 1849)

A) Đầu và thân tương đối ngắn; B) có một cặp xương nhọn ở giữa 2 hốc mắt. Dài thân đến 7,5 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Head and body relatively short; B) a pair of serrated bony ridges at interorbital space. To 7.5 cm SL. Indo-West Pacific.

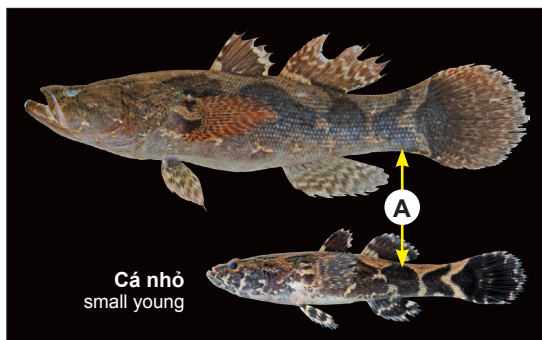


Cá bông trứng Ma Br Fr

Eleotris melanosoma Bleeker, 1853

A) Đầu và thân màu nâu đen, lưng thường nhạt hơn; B) có một gai cong ngược ở trước xương nắp mang (thường ẩn dưới da); C) có 6 hàng nốt cảm giác dưới mắt; D) 2 hàng nốt cảm giác gặp nhau ở cuối xương nắp mang. Dài thân đến 15 cm SL. Phân bố vùng Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương.

A) Head and body blackish brown, dorsum often paler; B) small downwardly-curved spine at angle of preopercle (usually hidden under skin); D) 6 transverse rows of sensory papillae below eye; E) upper and lower sensory papillae rows on operculum connected posteriorly. To 15 cm SL. Indo-Pacific.

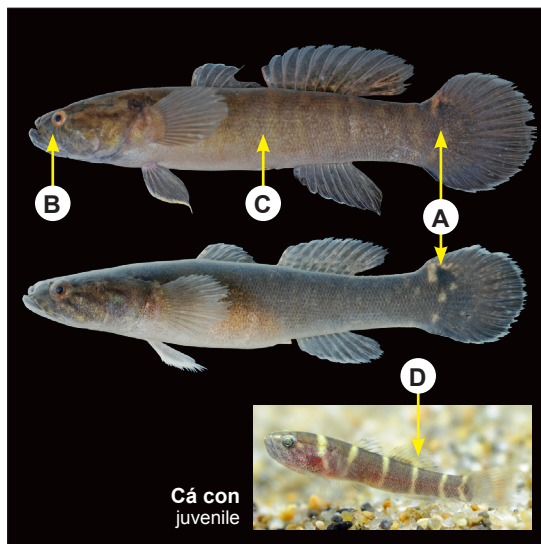


Cá bông tượng Br Fr

Oxyeleotris marmorata (Bleeker, 1852)

A) Đặc trưng bằng những hoa văn delete vằn vằn trên thân. Dài thân đến 63 cm TL. Phân bố vùng Đông Nam Á.

A) A characteristic mottled pattern on body. To 63 cm TL. Southeast Asia.



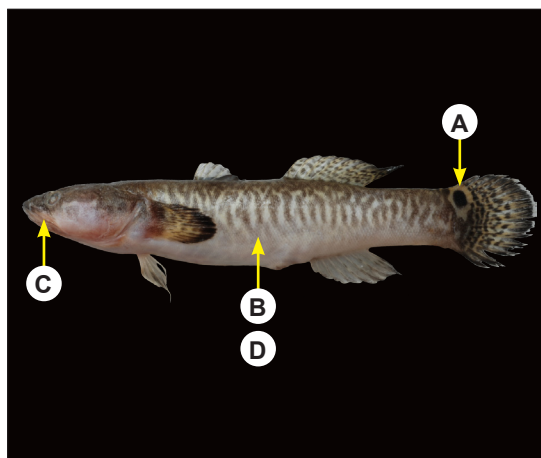
Cá bông dừa

Br Fr

Oxyeleotris urophthalmus (Bleeker, 1851)

A) Có 1 đốm to ở cuống vây đuôi; B) không có mảng răng ở hàm trên; C) thân có vảy lược lớn; D) cá thể chưa trưởng thành có các sọc vàng quanh thân. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) An ocellated spot at caudal-fin base; B) no tooth patch on roof of buccal cavity behind tooth band of upper jaw; C) scales on body largely ctenoid; D) juvenile has several pale yellow bands. To 20 cm SL. Indo-West Pacific.



Cá bông hoa

Br

Bostrychus scalaris Larson, 2008.

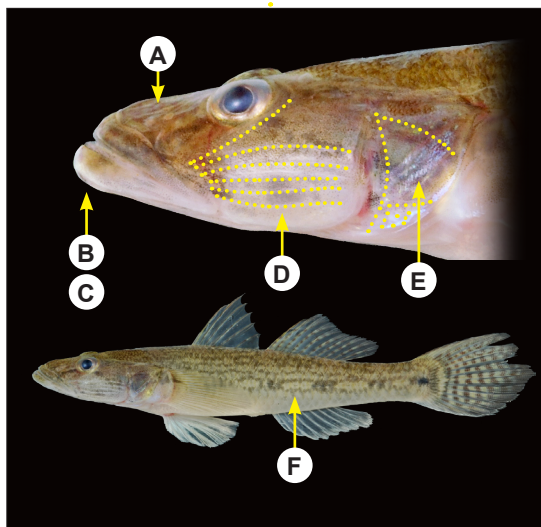
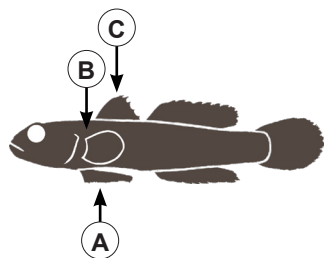
A) Có 1 đốm to ở cuống vây đuôi; B) có nhiều sọc sậm hẹp bên thân; C) mảng răng hình tam giác ở hàm trên; D) vây tròn. Dài thân đến 9 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long và bán đảo Malaysia.

A) An ocellated spot at caudal-fin base; B) many narrow irregular dusky bars on side of body; C) a triangular tooth patch on roof of buccal cavity behind tooth band of upper jaw; D) scales on body cycloid. To 9 cm SL. Vietnamese Mekong and Peninsular Malaysia.

Họ cá bóng trắng Family Gobiidae

Họ cá bóng trắng thuộc nhóm cá bóng với các đặc điểm như sau: A) vây bụng dính liền, tạo thành hình đĩa; B) không có đường bên; C) 2 vây lưng tách rời ở nhiều loài, vây thứ nhất có đến 10 (thường là 6) tia vi cứng

A family of gobies with: A) united pelvic fins, forming a disc in many species; B) no lateral line on body; C) 2 separated dorsal fins in many species, the anterior (1st) one with up to 10 (most commonly 6) flexible spines.



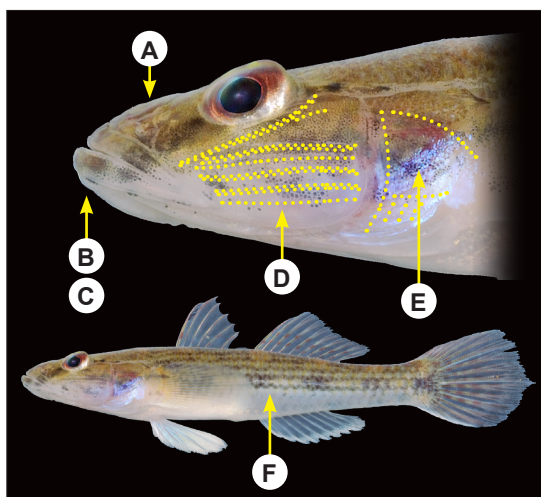
Cá bóng cát

Ma Br Fr

Glossogobius aureus Akihito & Meguro, 1975

A) Mồm dài và nhọn; B) hàm dưới nhô ra; C) lưỡi có 2 thùy; D) các hàng nốt cảm giác đều ở má; E) không có các hàng nốt cảm giác ở giữa nắp mang; F) các sọc màu đen dọc 2 bên thân, nếu có thường không rõ ràng. Dài thân đến 26,9 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

A) Snout long and pointed; B) lower jaw projecting; C) tongue bilobate; D) all sensory-papillae rows on cheek simple; E) no short transverse sensory papillae rows at middle of operculum; F) longitudinal black lines on side of body, if present, usually irregular and indistinct. To 26.9 cm SL. Western Pacific.



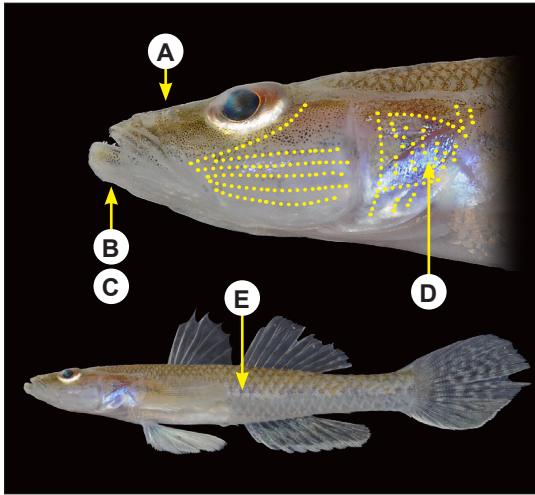
Cá bóng cát

Ma Br Fr

Glossogobius giuris (Hamilton, 1822)

A) Mồm dài và nhọn; B) hàm dưới trô nhô ra; C) lưỡi có 2 thùy; D) có các hàng nốt cảm giác trên má; E) thường có các sọc đen. Dài thân đến 35 cm SL. Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương

A) Snout long and pointed; B) lower jaw projecting; C) tongue bilobate; D) some sensory-papillae rows on cheek multiple; E) usually regular longitudinal black lines on body. To 35 cm SL. Indo-West Pacific.



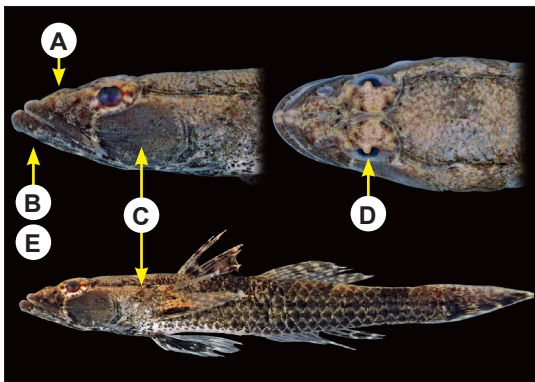
Cá bống cát trắng

Br

Glossogobius sparsipapillus Akihito & Meguro, 1976

A) Mồm dài và nhọn; B) hàm dưới nhô ra; C) lưới có 2 thùy; D) có nhiều hàng nốt cảm giác ngắn ở giữa nắp mang; E) đầu và thân tương đối thon. Dài thân đến 9,3 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long và Singapore.

A) Snout long and pointed; B) lower jaw projecting; B) tongue bilobate; D) many short vertical sensory-papillae rows on middle of operculum; E) head and body relatively slender. To 9.3 cm SL. Vietnamese Mekong and Singapore.



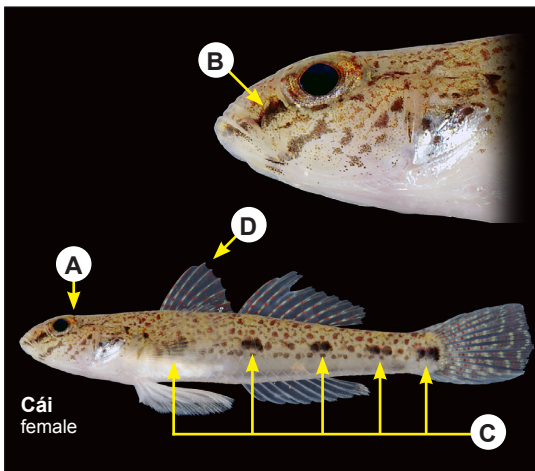
Cá bống màu mắt

Ma Br

Psammogobius biocellatus (Valenciennes, 1837)

A) Mồm nhọn; B) hàm dưới nhỏ ra; C) đầu và thân có mảng màu đậm; D) có 1 mấu nhỏ trên mí mắt; E) lưới có 2 thùy. Dài thân đến 8 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Snout pointed; B) lower jaw projecting; C) head and body heavily pigmented; D) a small flap over iris; E) tongue bilobate. To 8 cm SL. Indo-West Pacific.



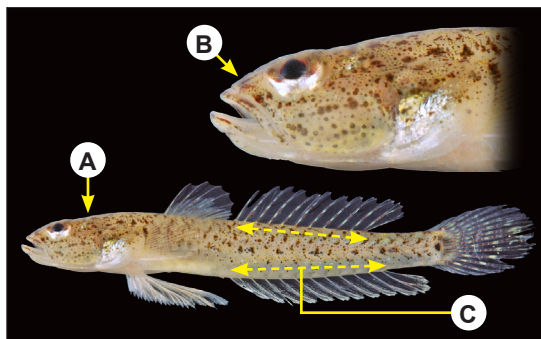
Cá bống đốm

Ma Br

Favonigobius reichiei (Bleeker, 1854)

A) Đầu hơi dẹp; B) có một vạch đen giữa mắt và hàm; C) có 5 đốm đen (mỗi đốm gồm 2 nốt tròn dính liền nhau) dọc thân; D) ở con đực tia vi thứ 2 của vây lưng thứ nhất kéo dài dạng sợi. Dài thân đến 6,5 cm SL. Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Head slightly depressed; B) an oblique black line between eye and jaws; C) a series of 5 black spots (each comprising a pair of rounded spots joined to each other) on midlateral body; D) 2nd spine of 1st dorsal fin long and filamentous in males. To 6.5 cm SL. Indo-West Pacific.



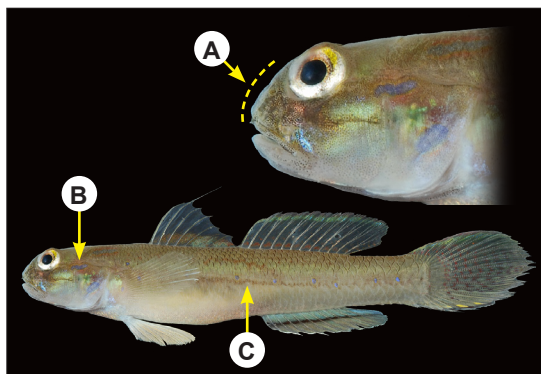
Cá bống

Br

Silhouettea sp.

A) Đầu dẹp; B) mõm ngắn và nhọn; C) vây hậu môn dài hơn vây lưng thứ 2. Dài thân đến 2.8 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long.

A) Head depressed; B) snout short and pointed; C) base of anal fin longer than base of 2nd dorsal fin. 2.8 cm SL. Vietnamese Mekong.



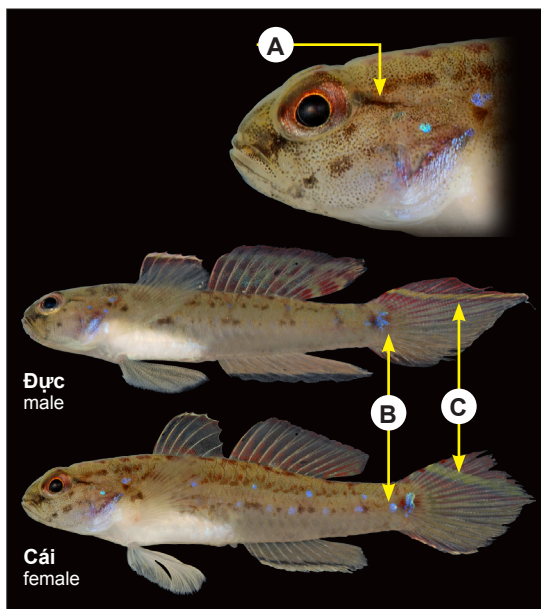
Cá bống

Ma Br

Amoya moloana (Herre, 1927)

A) Mõm tròn, phủ lên môi trên; B) một số đốm xanh sáng ở đầu và thân; C) có 2 sọc mờ, dọc thân. Dài thân đến 6 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương và biển Andaman.

A) Snout rounded, covering upper lip; B) several bright blue spots on head and body; C) 2 faint, irregular longitudinal dusky lines on body. To 6 cm SL. Western Pacific and Andaman Sea.



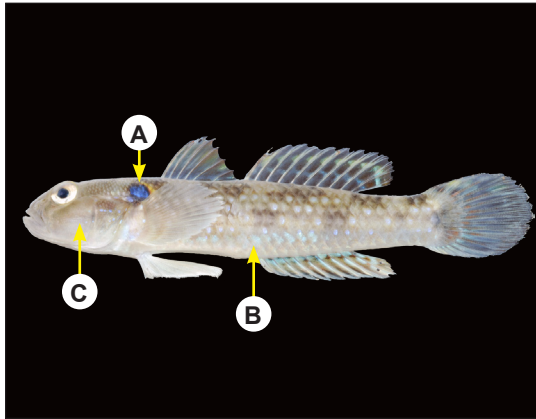
Cá bống

Br Fr

"Acentrogobius" globiceps (Hora, 1923)

A) Có 1 vạch đen ngắn sau mắt; B) đầu và thân có nhiều đốm xanh sáng; C) vây đuôi nhọn với một sọc vàng hẹp. Dài thân đến 3 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A short black line behind eye; B) head and body with many bright blue spots; C) caudal fin pointed, with a narrow yellow oblique stripe. To 3 cm SL. Indo-West Pacific.



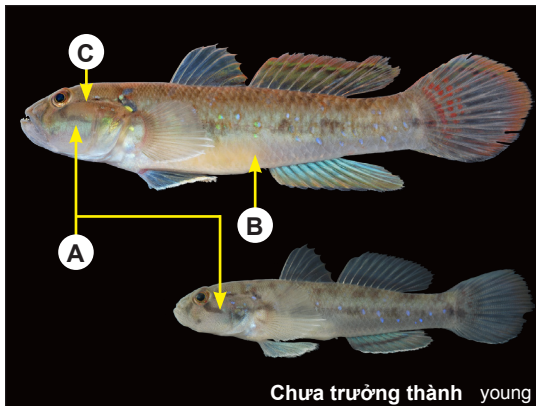
Cá bống chấm

Ma Br

Acentrogobius caninus (Valenciennes, 1837)

A) Có 1 đốm tròn xanh hoặc đen to ở trên nắp mang; B) có nhiều đốm màu xanh sáng trên đầu và thân; C) không có vảy ở má. Dài thân đến 11 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A conspicuous, large rounded black or dark blue spot above dorsalmost of gill opening; B) many bright pale-blue spots on head and body; C) no scales on cheek. To 11 cm SL. Indo-West Pacific.



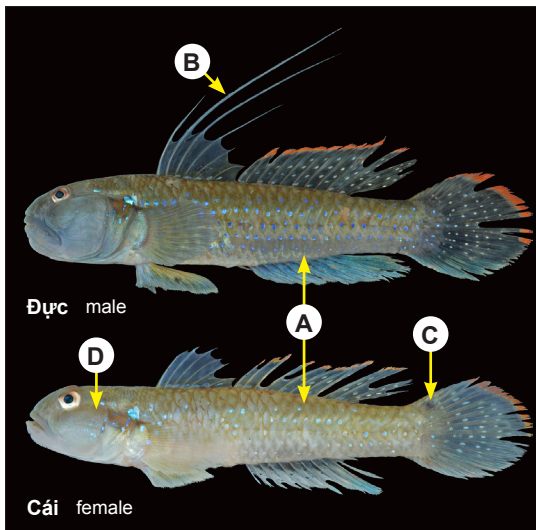
Cá bống lá tre

Ma Br

Acentrogobius viridipunctatus (Valenciennes, 1837)

A) Có 1 vạch cong sậm dưới mắt; B) nhiều đốm màu xanh sáng ở đầu và thân; C) có vảy ở má. Dài thân đến 11 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A posteriorly-directed, curved dusky marking below eye; B) many bright green/blue spots on head and body; C) scales on upper part of cheek. To 11 cm SL. Indo-West Pacific.



Cá bống tròn

Ma Br

Aulopareia cyanomos (Bleeker, 1849)

A) Đầu và thân có nhiều chấm màu xanh sáng; B) có một số tia vây lưng dài ở con đực; C) có một đốm nhỏ đen ở phần trên cuối vây đuôi (mờ hơn ở cá đực to); D) không có vảy trên má và nắp mang. Dài thân đến 11 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Head and body with many bright blue spots; B) some dorsal-fin spines greatly elongate and filamentous in males; C) a small black spot at upper part of base of caudal fin (indistinct in large males); D) no scales on cheek and operculum. To 11 cm SL. Indo-West Pacific.